

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & XNK TÂN ĐƯỜNG GIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & XNK TÂN ĐƯỜNG GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN DUONG GIA TRADING & XNK COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108978644

**3. Ngày thành lập:** 08/11/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 17 ngõ 10 Hoàng Hoa Thám, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                          | 1313        |
| 2.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                           | 1392        |
| 3.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                         | 1393        |
| 4.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                           | 1399        |
| 5.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                   | 1410        |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                 | 1420        |
| 7.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                             | 1430        |
| 8.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                   | 1512        |
| 9.  | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                       | 3240        |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa | 4610        |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                             | 4641(Chính) |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                               | 4649        |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                               | 4652        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                           | 4653        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                  | 4659        |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                | 4669        |
| 17. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ hàng cấm)                                                              | 4690        |
| 18. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                               | 4719        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                        | 4751 |
| 20. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                            | 4753 |
| 21. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4763 |
| 22. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                               | 4764 |
| 23. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                       | 4771 |
| 24. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                             | 4773 |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                 | 4774 |
| 26. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                               | 4782 |
| 27. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ bán lẻ vàng, bán lẻ súng, đạn loại dùng để đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí và trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                          | 4789 |
| 28. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                  | 4791 |
| 29. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                   | 4799 |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 31. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                | 5225 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Logistics<br>Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)                                                  | 5229 |
| 34. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5320 |
| 35. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 36. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                               | 7320 |
| 37. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác; - Dịch vụ thiết kế đồ thị; - Hoạt động trang trí nội thất. | 7410 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                    | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN QUANG NHẬT   | Số 10 ngõ 2 Vạn Phúc, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                           | 900.000.000           | 50,000    | 012937108                                                                                                                                         |         |
| 2   | ĐƯỜNG MINH THÁI TÂM | P106, TT Cục đo lường chất lượng, TDP 3, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 900.000.000           | 50,000    | 020084000033                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN QUANG NHẬT

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 16/10/1985

Sinh ngày: 16/10/1985      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012937108

Ngày cấp: 19/01/2007      Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 10 ngõ 2 Vạn Phúc, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 10 ngõ 2 Vạn Phúc, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội